

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	Phó chủ tịch
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên độc lập
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2023)
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thành	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2023)
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Hải	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2023)
Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2023)
Bà Phạm Thị Hiền	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

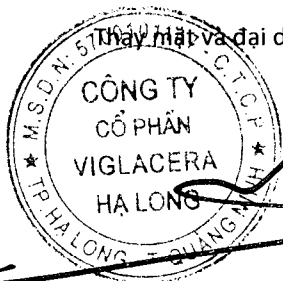
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 0394/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 19 tháng 02 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.441.930.575	392.535.397.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.661.004.101	18.896.667.297
1. Tiền	111		11.661.004.101	18.896.667.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.337.928.597	43.296.185.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.542.055.572	16.358.518.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.759.634.640	3.113.313.803
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	49.263.504.678	49.499.619.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(25.227.266.293)	(25.675.266.293)
III. Hàng tồn kho	140	10	251.076.385.725	328.242.158.617
1. Hàng tồn kho	141		269.691.002.083	340.386.893.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.614.616.358)	(12.144.735.082)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.366.612.152	2.100.386.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	248.967.470	239.862.680
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.117.644.682	1.755.243.984
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	105.279.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.146.097.653	391.792.436.321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.725.403.109	2.209.140.583
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.159.682.745	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.565.720.364	2.209.140.583
II. Tài sản cố định	220		87.852.749.491	126.662.535.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	80.217.841.503	120.073.091.451
- Nguyên giá	222		1.270.818.834.055	1.270.818.834.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.190.600.992.552)	(1.150.745.742.604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.202.854.697	-
- Nguyên giá	225		1.255.152.727	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(52.298.030)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.432.053.291	6.589.444.475
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.531.506.175)	(1.374.114.991)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	224.232.225.481	246.344.840.040
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.622.774.519)	(7.510.159.960)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		16.335.719.572	16.575.919.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.335.719.572	16.575.919.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		646.588.028.228	784.327.833.852
(270=100+200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.785.992.614	213.035.625.212
I. Nợ ngắn hạn	310		123.074.278.425	194.535.393.498
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.734.700.337	87.723.564.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	805.552.140	6.339.107.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	619.445.002	1.087.402.953
4. Phải trả người lao động	314		18.700.043.200	24.805.546.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.705.767.663	2.725.246.787
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	581.636.434	639.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.863.893.508	7.455.099.602
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	977.648.896	267.560.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.170.949.520	5.230.420.708
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	42.914.641.725	58.261.645.810
II. Nợ dài hạn	330		16.711.714.189	18.500.231.714
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	9.018.396.198	10.560.035.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.628.822.212	2.875.700.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.750.000.000	2.750.000.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.802.035.614	571.292.208.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	506.802.035.614	571.292.208.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.951.124.011)	14.539.049.015
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.539.049.015	30.000.000
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(64.490.173.026)	14.509.049.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		646.588.028.228	784.327.833.852



Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng



Trần Thành
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	27	563.980.815.457	800.273.410.538
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10		563.980.815.457	800.273.410.538
3. Giá vốn hàng bán	11	28	570.503.691.320	757.705.524.285
4. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		(6.522.875.863)	42.567.886.253
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.144.350.018	13.847.538.063
6. Chi phí tài chính	22	31	23.649.747.960	9.414.662.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.410.444.339	3.199.940.368
7. Chi phí bán hàng	25	32	7.321.378.709	4.310.459.500
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	28.735.469.795	24.618.551.153
9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(65.085.122.309)	18.071.751.326
10. Thu nhập khác	31	33	2.232.220.992	2.291.852.652
11. Chi phí khác	32	33	1.637.271.709	1.185.936.568
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		594.949.283	1.105.916.084
13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(64.490.173.026)	19.177.667.410
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	4.668.618.395
15. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(64.490.173.026)	14.509.049.015

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(64.490.173.026)	19.177.667.410
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	40.064.939.162	52.177.990.809
Các khoản dự phòng	03	29.075.024.647	(1.070.236.441)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.212.546	(2.103.835)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(582.937.809)	(12.657.441.645)
Chi phí lãi vay	06	1.410.444.339	3.199.940.368
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.490.509.859	60.825.816.666
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.174.984.361	7.709.765.637
Thay đổi hàng tồn kho	10	70.695.891.616	(24.001.584.761)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(58.797.490.293)	(1.067.347.498)
Thay đổi chi phí trả trước	12	231.095.410	3.432.094.034
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.454.184.539)	(3.167.430.179)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(472.861.287)	(7.632.867.282)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	500.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.347.004.085)	(21.883.649.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.520.941.042	14.714.797.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137.880.000)	(10.370.696.278)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	69.454.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.041.030.584	4.618.268.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	903.150.584	(5.682.973.531)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

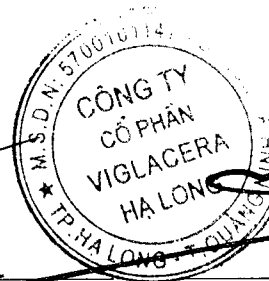
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	166.169.560.508	364.639.893.276
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.365.460.508)	(364.639.893.276)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(352.561.619)	(2.609.194.518)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(97.876.653)	(43.229.952.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(646.338.272)	(45.839.147.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.777.753.354	(36.807.323.317)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.896.667.297	55.703.626.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.416.550)	363.824
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	21.661.004.101	18.896.667.297



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.132 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.241).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Phương tiện vận tải

08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều năm. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

01/12
ON
IN
EM
LO
IET
04

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

500-
S TY
H
OÁN
TT
NAM
IP V

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	169.986.804	400.089.640
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.491.017.297	18.496.577.657
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	21.661.004.101	18.896.667.297

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất 3,6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty con						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	179.855.000.000	179.855.000.000	-	-
	189.855.000.000		189.855.000.000	189.855.000.000		
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	8.099.029.484	22.000.000.000	22.000.000.000	3.421.100.157	20.800.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	19.892.821.865	18.000.000.000	40.000.000.000	2.450.878.520	20.800.000.000
	62.000.000.000	27.991.851.349	62.000.000.000	62.000.000.000	5.871.978.677	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	1.630.923.170	2.000.000.000	2.000.000.000	1.638.181.283	
	2.000.000.000	1.630.923.170	2.000.000.000	2.000.000.000	1.638.181.283	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Euto Inc	2.789.017.599	1.516.248.143
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	986.334.649	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.293.254.825
Khác	21.525.112	20.926.199
	7.542.055.572	16.358.518.579
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.731.512.861	14.821.344.237
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.159.682.745	-
	7.159.682.745	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng dài hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	7.159.682.745	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.000.000	900.000.000
Khác	9.634.640	213.313.803
	2.759.634.640	3.113.313.803
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.750.000.000	2.900.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	7.534.657.225	7.992.750.000
Ký cược, ký quỹ	2.552.232.179	2.270.211.528
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	1.760.568.000	1.958.568.000
Lãi dự thu	1.063.347.082	1.004.169.000
Phải thu khác	2.710.065.773	2.631.286.235
	49.263.504.678	49.499.619.182
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (ii)	2.496.201.174	2.204.467.097
Phải thu khác	69.519.190	4.673.486
	2.565.720.364	2.209.140.583
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	9.799.394.225	10.455.487.000

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại Xã Lê Lợi, Huyện Hoàn Bồ” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoàn Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Hoàn Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND Tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoàn Bồ được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 16,75 tỷ VND).
- (ii) Bao gồm giá trị khoản ký cược đảm bảo khoản thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 61.450.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND Huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
(Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	3.858.101.698	2.099.854.883	1.758.246.815	3.958.501.698	2.349.854.883	1.608.646.815
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	308.925.000	308.925.000	-	506.925.000	506.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	2.358.991.991	2.358.991.991	-	2.358.991.991	2.358.991.991	-
Các khoản phải thu khác	43.873.513.108	25.227.266.293	18.646.246.815	44.171.913.108	25.675.266.293	18.496.646.815

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	133.102.719.658	-	173.548.478.004	-
Công cụ, dụng cụ	26.138.096	-	443.252.901	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.022.758.571	-	9.377.415.787	-
Thành phẩm	119.539.385.758	(18.614.616.358)	157.017.747.007	(12.144.735.082)
	269.691.002.083	(18.614.616.358)	340.386.893.699	(12.144.735.082)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 6.469.881.276 VND (năm 2022: hoàn nhập 954.449.337 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	223.634.140	239.862.680
Các khoản khác	25.333.330	-
	248.967.470	239.862.680
b. Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	16.138.972.072	15.789.605.032
Các khoản khác	196.747.500	786.314.740
	16.335.719.572	16.575.919.772

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ sét Xích Thổ và các mỏ khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư đầu năm	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055					
Số dư cuối năm	426.885.546.423	796.730.223.035	46.152.350.208	1.050.714.389	1.270.818.834.055					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Số dư đầu năm	360.063.316.034	745.624.575.449	44.007.136.732	1.050.714.389	1.150.745.742.604					
Khấu hao trong năm	16.085.909.878	22.723.004.545	1.046.335.525	-	39.855.249.948					
Số dư cuối năm	376.149.225.912	768.347.579.994	45.053.472.257	1.050.714.389	1.190.600.992.552					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày đầu năm	66.822.230.389	51.105.647.586	2.145.213.476	-	120.073.091.451					
Tại ngày cuối năm	50.736.320.511	28.382.643.041	1.098.877.951	-	80.217.841.503					

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 947.591.345.662 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 839.252.547.014 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.979.518.752 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40.036.044.845 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	1.255.152.727
Số dư cuối năm	1.255.152.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	52.298.030
Số dư cuối năm	52.298.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	1.202.854.697

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối năm	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.280.114.991	94.000.000	1.374.114.991
Khấu hao trong năm	157.391.184	-	157.391.184
Số dư cuối năm	1.437.506.175	94.000.000	1.531.506.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.589.444.475	-	6.589.444.475
Tại ngày cuối năm	6.432.053.291	-	6.432.053.291

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại Khu tập thể Cotto, Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể cán bộ công nhân viên tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	15.973.880.340	-
Công ty Cổ phần Bảo Châm	3.245.299.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	459.191.448	5.422.859.741
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	346.258.165	4.755.620.536
Công ty TNHH Long Đại Thắng	-	37.623.492.610
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	7.028.402.040
Khác	23.710.071.184	32.893.189.398
	43.734.700.337	87.723.564.325
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	811.169.456	3.737.283.350

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553
Khác	805.552.140	443.865.660
	805.552.140	6.339.107.213
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	-	5.895.241.553

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.279.682	-	105.279.682	-
	105.279.682	-	105.279.682	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	16.603.057.446	16.603.057.446	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	472.861.287	472.861.287	-
Thuế thu nhập cá nhân	610.958.692	820.392.189	814.638.389	616.712.492
Thuế tài nguyên	425.826.419	647.018.339	1.072.844.758	-
Tiền thuê đất	-	4.142.370.371	4.142.370.371	-
Khác	50.617.842	4.920.382.079	4.968.267.411	2.732.510
	1.087.402.953	27.606.081.711	28.074.039.662	619.445.002

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.534.773.036	1.578.513.236
Chi phí phải trả khác	1.170.994.627	1.146.733.551
	2.705.767.663	2.725.246.787

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	639.800.000
	581.636.434	639.800.000
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	9.018.396.198	10.560.035.935
	9.018.396.198	10.560.035.935

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	855.282.525	1.768.412.927
Tiền thưởng cho Ban điều hành	1.448.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	887.314.350	985.191.003
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Phải trả, phải nộp khác	2.011.550.392	2.004.749.431
	5.863.893.508	7.455.099.602

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	267.560.000	267.560.000	166.169.560.508	166.169.560.508	267.560.000	267.560.000
Vay cá nhân	267.560.000	267.560.000	-	-	267.560.000	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	100.902.620.484	100.902.620.484	-	-
- Chi nhánh Hạ Long	-	-	31.465.001.697	31.465.001.697	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	25.554.586.577	25.554.586.577	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-	-	-
- Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	8.247.351.750	8.247.351.750	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	-	-	-
- Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	-	-	1.062.650.515	352.561.619	710.088.896	710.088.896
	267.560.000	267.560.000	167.232.211.023	166.522.122.127	977.648.896	977.648.896

(i) Số dư vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm
						VND
Vay cá nhân tiền lương đào tạo	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	267.560.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo thỏa thuận	2024	Thế chấp bằng tài sản cố định, hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo thỏa thuận	2024	Nhà ú đất, nhà kho than, sân thao tác và kho ủ đất	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-
- Hợp đồng tín dụng số 185972.2023.CTD.00						



Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh - Hợp đồng tín dụng số 293235323	VND	Theo thỏa thuận	2024	Hạn mức tín dụng dưới 30 tỷ VND; không có tài sản đảm bảo	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh - Hợp đồng tín dụng số 100352.22.601.1108236.TD	VND	Theo thỏa thuận	2023	Hạn mức tín dụng từ trên 30 tỷ VND đến 50 tỷ VND; đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi/giấy tờ có giá	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
						267.560.000	267.560.000

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	2.875.700.000	2.875.700.000	-	301.500.000	2.574.200.000	2.574.200.000
Khoản vay Bàn tay vàng	2.875.700.000	2.875.700.000	-	301.500.000	2.574.200.000	2.574.200.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	-	-	1.117.272.727	352.561.619	764.711.108	764.711.108
	2.875.700.000	2.875.700.000	1.117.272.727	654.061.619	3.338.911.108	3.338.911.108
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			710.088.896	710.088.896
- Số phải trả sau 12 tháng	2.875.700.000	2.875.700.000			2.628.822.212	2.628.822.212

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HA LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(i) Vay dài hạn bao là khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND 2.574.200.000	VND 2.875.700.000
						2.574.200.000	2.875.700.000

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuế tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Lãi suất thả nổi	2025	Ký cược bảo đảm (như trình bày tại Thuyết minh số 8)	Thuế xe ô tô Toyota	VND 764.711.108	VND -
Hợp đồng cho thuê tài chính số B230827311 ngày 23/8/2023						764.711.108	-

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	710.088.896	-
Trong năm thứ hai	54.622.212	-
Sau năm năm	2.574.200.000	2.875.700.000
	3.338.911.108	2.875.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	710.088.896	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.628.822.212	2.875.700.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.170.949.520	5.230.420.708
	6.170.949.520	5.230.420.708
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đầu năm	58.261.645.810	76.942.372.698
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	545.191.777
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	500.000.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(15.347.004.085)	(19.725.918.665)
Cuối năm	42.914.641.725	58.261.645.810

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số dư đầu năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	44.959.191.777	601.712.351.402	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.509.049.015	14.509.049.015	
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	(634.000.000)	(634.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(545.191.777)	(545.191.777)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)	
Số dư cuối năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	14.539.049.015	571.292.208.640	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Số dư đầu năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	14.539.049.015	571.292.208.640	
(Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(64.490.173.026)	(64.490.173.026)	
Số dư cuối năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(49.951.124.011)	506.802.035.614	

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	33.852,76	1.498,15

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.250.445.689	2.425.095.492
Trên 1 năm đến 5 năm	8.838.268.810	8.981.674.631
Trên 5 năm	44.595.695.412	46.702.735.280
	55.684.409.911	58.109.505.403

27. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	561.943.859.157	795.784.079.891
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>500.773.740.940</i>	<i>746.709.852.239</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>61.170.118.217</i>	<i>49.074.227.652</i>
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	2.036.956.300	4.489.330.647
	563.980.815.457	800.273.410.538
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	501.060.336.380	749.709.492.996

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	561.996.853.744	754.170.642.975
- Giá vốn hàng nội địa	500.818.268.435	707.662.623.077
- Giá vốn hàng xuất khẩu	61.178.585.309	46.508.019.898
Giá vốn bán đất sét, vật tư	2.036.956.300	4.489.330.647
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.469.881.276	(954.449.337)
	570.503.691.320	757.705.524.285

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.719.793.517	401.657.269.095
Chi phí nhân công	159.156.732.713	206.423.396.641
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.212.705.005	9.984.612.687
Chi phí khấu hao	40.064.939.162	52.177.990.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.171.834.818	77.629.813.913
Chi phí khác	31.402.149.756	29.929.707.973
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	6.962.410.088	(7.145.447.786)
	574.690.565.059	770.657.343.332

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	582.937.809	12.611.018.747
Lãi tiền gửi	335.730.442	878.195.330
Lãi chênh lệch tỷ giá	225.681.767	358.323.986
	1.144.350.018	13.847.538.063
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	582.937.809	12.611.018.747

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	22.112.614.559	6.075.211.345
Lãi tiền vay	1.410.444.339	3.199.940.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá	126.689.062	139.510.624
	23.649.747.960	9.414.662.337

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	13.371.801.573	14.590.977.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.944.686	189.646.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.388.016	609.758.030
(Hoàn nhập) dự phòng	(448.000.000)	(2.198.000.000)
Chi phí khác	14.931.335.520	11.426.168.807
	28.735.469.795	24.618.551.153
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Cước vận tải biển	7.068.660.709	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.888.000	3.677.527.000
Chi phí khác	22.830.000	632.932.500
	7.321.378.709	4.310.459.500

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	787.543.334	886.681.806
Bồi thường đất thu hồi	-	69.454.000
Các khoản khác	1.444.677.658	1.335.716.846
	2.232.220.992	2.291.852.652
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	348.727.264	197.818.174
Chi phí khác		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	578.140.969	-
Các khoản phạt	434.647.635	1.025.450.926
Các khoản khác	624.483.105	160.485.642
	1.637.271.709	1.185.936.568

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.526.720.318
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3.141.898.077
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.668.618.395

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(64.490.173.026)	19.177.667.410
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(582.937.809)	(12.611.018.747)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	5.395.049.264	1.066.952.926
Thu nhập chịu thuế trong năm	(59.678.061.571)	7.633.601.589
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	(59.678.061.571)	7.633.601.589
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	1.526.720.318

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế và được mang sang để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của Công ty trong vòng năm (05) năm kể từ năm các khoản lỗ tính thuế phát sinh. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

Lỗ được chuyển của Công ty qua các năm như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Số lỗ đã chuyển đến ngày 31/12/2023 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2023 (VND)
2023	2028	59.678.061.571	-
		59.678.061.571	59.678.061.571

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại Huyện Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Huyện Hoàn Bồ là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Giếng Đáy, Thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại Phường Kim Sơn và Thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

Các khoản cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 1.771.533.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.037.164.809 VND).

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	501.060.336.380	749.709.492.996
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	500.788.611.180	746.920.451.819
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	177.099.200	2.789.041.177
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	94.626.000	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.734.105.900	4.963.331.350
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.356.749.900	3.376.833.350
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	794.052.000	1.031.210.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	302.184.000	246.408.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	180.000.000	180.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	101.120.000	128.880.000
Trả cổ tức	98.069.668	43.229.952.820
Cổ đông khác	98.069.668	21.146.265.320
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	22.083.687.500
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	582.937.809	12.611.018.747
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	582.937.809	1.318.268.747
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.992.750.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-	1.200.000.000
Thu nhập khác	348.727.264	197.818.174
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	136.000.000	96.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	92.727.264	101.818.174

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.731.512.861	14.821.344.237
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.357.149.698	2.307.549.698
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	1.388.028.514	4.220.539.714
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	986.334.649	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	8.293.254.825
Phải thu khách hàng dài hạn	7.159.682.745	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.159.682.745	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.750.000.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.000.000	900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	9.799.394.225	10.455.487.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	7.392.750.000	7.992.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	308.925.000	506.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	141.907.225	-
Phải trả người bán ngắn hạn	811.169.456	3.737.283.350
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	811.169.456	520.680.344
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	3.216.603.006
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	5.895.241.553
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	5.895.241.553

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.763.002.700	1.074.235.100
Ông Trần Thành	720.176.000	-
Ông Trần Duy Hưng	532.332.000	571.915.100
Ông Phạm Duy Huân	308.032.000	502.320.000
Ông Bùi Văn Quang	202.462.700	-
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.077.111.700	1.783.920.000
Ông Trần Hồng Quang	827.191.700	759.400.000
Ông Nhâm Sỹ Tiện	609.000.000	539.800.000
Ông Nguyễn Hữu Gấm	359.920.000	200.720.000
Ông Đinh Quang Huy	72.000.000	60.000.000
Ông Trần Duy Hưng	61.000.000	-
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	40.000.000	-
Ông Hoàng Kim Bồng	28.000.000	84.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	20.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	-	10.000.000
Ông Trần Đình Thế	-	10.000.000
Thành viên Ban kiểm soát	146.900.000	138.000.000
Bà Phạm Ngọc Bích	66.000.000	66.000.000
Ông Trần Trung Kiên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hiền	32.900.000	-
Bùi Thị Thanh Nga	12.000.000	36.000.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

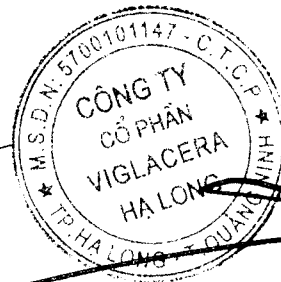
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 7.534.657.225 VND (năm 2022: 7.992.750.000 VND) là số tiền phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư dài hạn. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.534.773.036 VND (năm 2022: 1.578.513.236 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 887.314.350 VND (năm 2022: 985.384.018 VND) là số tiền phải trả cổ tức cho các cổ đông. Do vậy một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 02 năm 2024